

**DANH MỤC THÔNG TIN THỐNG KÊ TỪ**  
**ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ 1/4/2014**  
**(Kết quả chung)**

<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ</b>	<b>Độ dài thời gian</b>
Biểu 1: Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	Vùng KT-XH; Đơn vị hành chính; Giới tính; Thành thị/Nông thôn	2014
Biểu 2: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân hiện tại, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	Vùng KT-XH; Đơn vị hành chính; Tình trạng hôn nhân; Thành thị/Nông thôn	2014
Biểu 3: Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước điều tra chia theo thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	Vùng KT-XH; Đơn vị hành chính	2014
Biểu 4: Tổng số con đã sinh, tổng số con hiện còn sống, tổng số con đã chết của phụ nữ 15-49 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	Vùng KT-XH; Đơn vị hành chính; Tình trạng hôn nhân; Thành thị/Nông thôn	2014
Biểu 5: Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh, nhóm tuổi của người mẹ, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/ thành phố, 1/4/2014	Vùng KT-XH; Đơn vị hành chính; Nhóm tuổi; Thành thị/Nông thôn; Tổng số con đã sinh	2014
Biểu 6: Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống, nhóm tuổi của người mẹ, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	Vùng KT-XH; Đơn vị hành chính; Nhóm tuổi; Thành thị/Nông thôn; Tổng số con hiện còn sống	2014
Biểu 7: Tỷ trọng số người chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo nguyên nhân chết, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	Vùng KT-XH; Đơn vị hành chính; Nguyên nhân chết; Thành thị/Nông thôn	2014
Biểu 8: Dân số từ 1 tuổi trở lên chia theo nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2013, giới tính và tỉnh/thành phố	Đơn vị hành chính; Giới tính; Nơi thực tế thường trú	2014

<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ</b>	<b>Độ dài thời gian</b>
Biểu 9: Dân số từ 1 tuổi trở lên chia theo tỉnh/thành phố là nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2013 và 1/4/2014 và giới tính	Đơn vị hành chính; Giới tính	2014
Biểu 10: Dân số từ 1 tuổi trở lên ở nơi khác chuyển đến chia theo nơi thực tế thường trú cách thời điểm điều tra 1 năm là thành thị/nông thôn, giới tính và tỉnh/thành phố	Vùng KT-XH; Đơn vị hành chính; Giới tính; Thành thị/Nông thôn; Nơi thực tế thường trú	2014
Biểu 11: Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2009, giới tính và tỉnh/thành phố	Đơn vị hành chính; Giới tính; Nơi thường trú 1/4/2009	2014
Biểu 12: Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tỉnh/thành phố là nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2009 và 1/4/2014 và giới tính	Đơn vị hành chính; Giới tính; Nơi thường trú 1/4/2009	2014
Biểu 13: Dân số từ 5 tuổi trở lên ở nơi khác chuyển đến chia theo nơi thực tế thường trú cách thời điểm điều tra 5 năm là thành thị/nông thôn, giới tính và tỉnh/thành phố	Vùng KT-XH; Đơn vị hành chính; Giới tính; Thành thị/Nông thôn; Nơi thực tế thường trú	2014
Biểu 14: Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	Vùng KT-XH; Đơn vị hành chính; Giới tính; Thành thị/Nông thôn; Tình trạng đi học	2014
Biểu 15: Dân số trong tuổi học tiểu học và đang đi học tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	Vùng KT-XH; Đơn vị hành chính; Giới tính; Thành thị/Nông thôn	2014
Biểu 16: Dân số trong tuổi học trung học cơ sở và đang đi học trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	Vùng KT-XH; Đơn vị hành chính; Giới tính; Thành thị/Nông thôn	2014
Biểu 17: Dân số trong tuổi học trung học phổ thông và đang đi học trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	Vùng KT-XH; Đơn vị hành chính; Giới tính; Thành thị/Nông thôn	2014
Biểu 18: Dân số trong tuổi học cao đẳng/đại học và đang đi học cao đẳng/đại học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	Vùng KT-XH; Đơn vị hành chính; Giới tính; Thành thị/Nông thôn	2014
Biểu 19: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng biết đọc biết viết, giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và	Vùng KT-XH; Đơn vị hành chính; Giới tính; Thành thị/Nông	2014

<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ</b>	<b>Độ dài thời gian</b>
tỉnh/thành phố, 1/4/2014	thôn; Tình trạng biết đọc, biết viết	
Biểu 20: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	Vùng KT-XH; Đơn vị hành chính; Giới tính; Thành thị/Nông thôn; Trình độ CMKT	2014
Biểu 21: Số hộ chia theo quyền sở hữu của ngôi nhà, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	Vùng KT-XH; Đơn vị hành chính; Thành thị/Nông thôn; Quyền sở hữu nhà	2014
Biểu 22: Số hộ có nhà ở chia theo loại nhà đang ở, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	Vùng KT-XH; Đơn vị hành chính; Thành thị/Nông thôn; Loại nhà đang ở	2014
Biểu 23: Số hộ chia theo loại nhiên liệu (năng lượng) chính dùng để thắp sáng, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	Vùng KT-XH; Đơn vị hành chính; Thành thị/Nông thôn; Loại nhiên liệu/năng lượng chính dùng để thắp sáng	2014
Biểu 24: Số hộ có sử dụng các tiện nghi sinh hoạt chia theo thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	Vùng KT-XH; Đơn vị hành chính; Thành thị/Nông thôn; Loại tiện nghi sinh hoạt	2014